

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN HẢI
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS - ST
Ngày: 20 - 01 - 2025
V/v: tranh chấp chia thừa kế
(Lương Thị O, Lương Văn Ch—
Lương Thái H)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mã Siêu
Ông Trần Văn Hiểu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký TAND huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Quỳnh Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/01/2025 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2023/ TLST - DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Chia thừa kế". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXX - ST ngày 25/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2024/QĐST - DS ngày 19/6/2024; Các thông báo thay đổi thời gian xét xử số 47/2024/TB - TA ngày 17/7/2024, số 48/2024/TB - TA ngày 23/8/2024, số 49/2024/TB - TA ngày 16/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST - DS ngày 09/01/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Văn C - sinh năm 1958

Địa chỉ: thôn N, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình.

Bà Lương Thị O – sinh năm 1959

Địa chỉ: số nhà H, ngách B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Lương Thái H - sinh năm 1953

Địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lương Thái H1 - sinh năm 1956

Địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Bà **Ngô Thị Quỳnh N** - sinh năm 1975

Địa chỉ: thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Anh **Lương Xuân N1** - sinh năm 1993

- Anh **Lương Xuân B** - sinh năm 2001

Địa chỉ: số nhà H, tổ I, ấp T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo uỷ quyền của bà N, anh N1, anh B là: Bà **Lương Thị O** – sinh năm 1959. Địa chỉ: số nhà H, ngách B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

(Có mặt ông Lương Văn C1, bà Lương Thị O tại phiên toà; ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1 vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thị O, ông Lương Văn C trình bày:** Bố, mẹ ông, bà là cụ Lương Văn Đ tên gọi khác Lương Đ – chết năm 2012 và cụ Trần Thị M – chết năm 2015 sinh được 5 người con gồm: Lương Thái H, Lương Thái H1, Lương Văn C, Lương Thị O và Lương Xuân K – chết năm 2018, có vợ là Ngô Thị Quỳnh N cùng 2 con là Lương Xuân N1, Lương Xuân B. Ngoài ra các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Khi chết các cụ có di nguyện để lại 80m² đất làm từ đường thờ phụng. Ngoài ra các cụ có viết tay mấy bản di chúc nhưng do khi tranh chấp tại UBND xã các ông, bà có trình bày nhưng không được chấp nhận vì vậy các ông bà cho rằng các cụ không để lại di chúc. Tuy nhiên sau này Toà án yêu cầu các ông, bà giao nộp bản di chúc chính và các mẫu chữ ký, chữ viết đối chứng để Toà án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết. Sau khi nhận được kết luận giám định chữ ký, chữ viết đối với các bản di chúc viết tay xác định chữ ký, chữ viết trong các bản di chúc là của cụ Lương Văn Đ, ông bà đề nghị Toà án xem xét chia thừa kế theo di chúc và theo quy định của pháp luật.

Sinh thời các cụ tạo lập được khối tài sản theo hiện trạng đo đạc: diện tích 500m² gồm: đất ở 400m², đất vườn tạp 100m² tại thửa 319 và 437,1m² đất ao tại thửa 320, đều ở tờ bản đồ số 1, đo đạc năm 1995 địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình. Các diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lương Văn Đ số H.532207 do UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp ngày 12/4/1997.

Trên các thửa đất có các tài sản sau: 01 nhà thờ diện tích 51,8m² do anh em và họ tộc đóng góp xây dựng; sân bê tông 201m²; 01 bể nước 5,4m³; (01 nhà mái bằng công trình phụ khép kín diện tích 57,1m² + nhà vệ sinh 2,4m² + 01 lán tôn 11m² + 01 lán tôn lạnh 25m²) do bà O bỏ tiền xây dựng. (05 cây cau lấy

quả đường kính từ 8 – 15cm; 01 cây nhãn đường kính 45cm; 01 cây xoài đường kính 15cm, ông H đã cắt bỏ khi bão) giáp bờ ao. (01 cây lộc vùng đường kính 20cm; 01 cây cau cảnh đường kính 15cm; 01 cây quất hồng bì đường kính 7cm; 01 cây bưởi giống; 01 cây xoài đường kính 5cm) trước cửa nhà thờ.

Quan điểm của ông, bà đề nghị Toà án trừ đi diện tích đất các cụ di nguyện để lại làm từ đường 80m² mà các anh, chị em đã thừa nhận. Đối với phần di sản còn lại, nếu phần di sản có di chúc định đoạt thì chia theo di chúc, đối với phần không có di chúc định đoạt thì đề nghị chia theo pháp luật. Để đảm bảo tách bạch giữa diện tích đất từ đường, diện tích đất của nhà ông H, diện tích đất được định đoạt theo di chúc.

Phần của bà O được hưởng bà đề nghị chia vào phần diện tích đất bà đã bỏ tiền xây dựng nhà thờ thờ cúng bố, mẹ và chia chung vào phần đất của các anh Lương Xuân N1, Lương Xuân B được hưởng để làm nơi thờ phụng bố mẹ bà, ông K và nơi đi lại cho các con cháu sau này. Đối với diện tích đất và các tài sản bà đã xây dựng trên đất, bà và các anh N1, B sẽ tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Toà án giải quyết.

Phần của ông C được hưởng, với diện tích đất ở ông đồng ý hiến tặng phần lớn vào diện tích đất mà các cụ Đ, M đã di nguyện làm từ đường thờ họ tộc; phần đất ở còn lại cho người được chia phần đất ở dư thừa phải thanh toán cho người được hưởng và phần đất ao ông cho bà Lương Thị O.

*** Tại các văn bản đề nghị và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lương Thái H trình bày:** Về hàng thừa kế và di sản thừa kế cũng như thời điểm chết của các cụ Lương Văn Đ, Trần Thị M, Lương Xuân K như ông Lương Văn C, bà Lương Thị O trình bày ở trên. Quan điểm của ông về các bản chính di chúc viết tay mà ông C, bà O cung cấp cho Toà án là ông không chấp nhận bản di chúc nào vì di chúc không có đại diện chính quyền xác nhận; cụ Đ, cụ M không xác định được hướng như trong di chúc thể hiện và di chúc không có ngày tháng năm. Quan điểm của ông về yêu cầu chia thừa kế là: đề nghị Toà án chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất sau khi đối trừ phần di nguyện của các cụ để lại 80m² làm từ đường họ tộc. Phần của ông, ông đề nghị được nhận bằng hiện vật và chia ngẫu nhiên cho các anh, chị, em.

*** Tại các văn bản đề nghị và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Thái H1 trình bày:** Về hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế để lại cũng như thời điểm chết của các cụ Lương Văn Đ, Trần Thị M và ông Lương Xuân K như các nguyên đơn, bị đơn đã trình bày ở trên. Đối với các bản di chúc viết tay ông chỉ đồng ý với bản di chúc

không có ngày, tháng, năm chia cho 3 người con Lương Thái H1, Lương Văn C, Lương Xuân K sau khi đối trừ di nguyện của các cụ để lại 80m2 làm từ đường họ tộc; Các bản di chúc khác ông không chấp nhận vì các cụ không xác định được hưởng như trong di chúc thể hiện. Nếu bản di chúc không có ngày tháng năm không có giá trị pháp lý, ông đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho các anh, chị, em sau khi đối trừ di nguyện của các cụ để lại 80m2 làm từ đường họ tộc. Phần của ông, ông đề nghị nhận bằng hiện vật và chia thừa kế ngẫu nhiên cho các anh, chị, em.

*** Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Quỳnh N trình bày:** Bà là vợ của ông Lương Xuân K chết năm 2018, bà và ông K có 02 con là Lương Xuân N1, Lương Xuân B. Ông K có bố mẹ, thời điểm chết của bố mẹ và các anh, chị em cùng di sản để lại như nguyên đơn, bị đơn và người liên quan (ông H1) trình bày ở trên. Do bà đã lập gia đình riêng, phần di sản bà được hưởng trong vụ án là chuyển tiếp từ ông K vì vậy bà để lại cho các con bà là Lương Xuân N1, Lương Xuân B. Bà cũng biết được về việc khi còn sống các cụ đã di nguyện để lại 80m2 làm từ đường họ tộc. Hiện bà lập gia đình riêng, ở xa xôi và đã để lại phần di sản được hưởng cho các con vì vậy bà đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt bà. Các giấy tờ thủ tục liên quan bà đề nghị tổng đạt cho bà O và bà O có trách nhiệm thông báo lại cho bà.

*** Tại bản tự khai quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B trình bày:** Về bố mẹ anh, ông bà nội (cụ Đ, cụ M) và anh em của bố các anh cùng di sản ông, bà nội các anh để lại như nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan trình bày ở trên. Quan điểm của các anh về giải quyết vụ án là trừ đi 80m2 làm từ đường họ tộc theo di nguyện của các cụ. Sau đó, xác định phần di sản nào có di chúc định đoạt thì đề nghị Toà án chia theo di chúc, đối với phần di sản nào không có di chúc định đoạt thì đề nghị Toà án chia theo pháp luật. Đối với phần mà mẹ con các anh được hưởng từ bố anh Lương Xuân K, các anh đề nghị Toà án chia vào phần đất của bà Lương Thị O để sau này anh em anh và bà O cũng như các bác khác trong gia đình làm nơi thờ cúng ông bà, bố các anh và nơi để các con, các cháu đi lại khi có công việc. Do điều kiện địa lý xa xôi và công việc nên các anh uỷ quyền toàn bộ cho bà O.

*** Quá trình giải quyết vụ án bà Lương Thị O, ông Lương Văn C cung cấp cho Toà án 04 bản di chúc viết tay:** 01 bản di chúc phô tô đề ngày 18.4.2011, hiện bản chính thất lạc không tìm thấy; 01 bản di chúc chính không có ngày tháng năm (ký hiệu A2); 01 bản di chúc chính đề ngày 6.8.200* (ký

hiệu A1); 01 bản di chúc chính đề ngày 7.7.1 2010 (ký hiệu A3). Kết luận giám định số: 372/KL – KTHS ngày 06 tháng 11 năm 2024 của V - Bộ C2, kết luận: Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (trừ các chữ dưới mục “Người lập di chúc”); A2 (trừ chữ ký “mũn” dưới mục “Người đồng lập di chúc Trần. Thị. Mũn”) và A do cùng một người viết và ký ra. Chữ viết, chữ ký trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (trừ các chữ viết: “mũn” dưới mục “Người đồng lập di chúc Trần. Thị. Mũn” trên mẫu A2 và các chữ dưới mục “Người lập di chúc” trên mẫu giám định A1) so với chữ viết, chữ ký trên mẫu so sánh M1, M2, M3 là do cùng một người viết và ký ra.

*** Xác minh tại UBND xã Á (T cũ) và xem xét thẩm định, định giá tài sản:** Nguồn gốc đất của cụ Lương Văn Đ (L) và Trần Thị M là của cha ông để lại. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lương Văn Đ năm 1997. Diện tích biến động khi đo đạc hiện trạng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số trong đo đạc.

Theo bản đồ năm 1990, 1995 thể hiện thì diện tích đất của ông H không có ngõ đi. Về hiện trạng sử dụng và quá trình sử dụng đất thì hiện tại gia đình ông H đang đi qua đất của cụ Lương Văn Đ.

Trị giá quyền sử dụng đất ở là 510.000đ/1m² x 400m²; đất vườn tạp là 45.000đ/1m² x 100m²; đất ao là 42.000đ/1m² x 437,1m². Trị giá tài sản trên đất: Nhà thờ 51,8m² không định giá do là công trình tín ngưỡng; bể nước 5,4m³ trị giá 6.560.270đ; Nhà mái bằng 1 tầng 57,1m² trị giá 301.488.000đ; nhà vệ sinh 2,4m² trị giá 5.380.666đ; sân xi măng 201m² trị giá 25.798.873đ; mái tôn 11m² trị giá 3.755.526đ; mái tôn lạnh 25m² trị giá 13.330.683đ. Trị giá 05 cây cau đường kính (8 - 15)cm là 750.000đ; 01 cây nhãn đường kính 45cm trị giá 1.350.000đ; 01 cây xoài đường kính 15cm trị giá 700.000đ; 01 cây lộc vừng đường kính 20cm trị giá 344.000đ; 01 cây cau cảnh đường kính 15cm trị giá 343.000đ; 01 cây quất hồng bì đường kính 7cm trị giá 250.000đ; 01 cây bưởi giống trị giá 15.000đ; 01 cây xoài đường kính 5cm trị giá 350.000đ.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự về cơ bản đều tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 640, 642, 643, 645, 650, 651, 655, 659, 660 và 661 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 647, 649, 650, 652, 653, 655 và 669 Bộ luật dân sự 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản

7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn C, bà Lương Thị O về chia thừa kế di sản của các cụ Lương Văn Đ (L), Trần Thị M theo di chúc và theo pháp luật.

Diện tích 80m² đất ở tại thửa 319, tờ bản đồ số 1, đo đạc năm 1995, địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ) là từ đường họ tộc L – Nguyễn. Do diện tích đất của ông Lương Thái H hiện tại đang đi lại qua diện tích của các cụ Lương Văn Đ (L), Trần Thị M từ trước đến nay và không có ngõ đi nào khác. Mặt khác các cụ để lại 80m² làm từ đường họ tộc đã xây dựng nhà thờ 51,8m² do đó đề nghị HĐXX xem xét mở ngõ đi chung vào từ đường cũng như vào phần đất của gia đình ông H khoảng 100m² bằng diện tích đất vườn tạp. Như vậy sau khi khấu trừ diện tích đất từ đường, ngõ đi thì Di sản thừa kế của cụ Lương Văn Đ (L), cụ Trần Thị M là: (320m² đất ở tại thửa 319 + 437,1m² đất ao tại thửa 320) đều tờ bản đồ số 1, đo đạc năm 1995, địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình.

Di chúc ngày 7.7.2010 của cụ Lương Văn Đ (L) là di chúc hợp pháp theo quy định tại các Điều 647, 649, 650, 652, 653 và 655 Bộ luật dân sự 2005 và người được thừa kế theo di chúc của cụ Lương Văn Đ (L) là anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B, bà Ngô Thị Quỳnh N (người thừa kế chuyển tiếp của ông Lương Xuân K). Tuy nhiên theo Điều 669 Bộ luật dân sự 2005 thì cụ Trần Thị M được hưởng thừa kế của cụ Đ mà không phụ thuộc vào di chúc là 2/3 kỳ phần của một suất thừa kế theo pháp luật. Người thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị M là ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1, ông Lương Văn C, bà Lương Thị O và anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B, bà Ngô Thị Quỳnh N (người thừa kế chuyển tiếp của ông Lương Xuân K).

Đề nghị chia thừa kế theo di chúc phần di sản của cụ Lương Văn Đ (L) và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Trần Thị M. Đối với phần của bà O, anh N1, anh B được hưởng đề nghị chia vào khu vực bà O đã xây dựng nhà trên đó; Đối với phần đất còn lại đề nghị Tòa án dựa trên cơ sở thực tế sử dụng và giá trị sử dụng của đất để chia cho các đương sự theo quy định. Đối với các cây cối trên đất trước cửa nhà thờ được chia cho ông H là do ông H trồng nên không đặt ra giải quyết. Đối với các cây cối trên phần đất ao chia cho bà O, anh N1, anh B do bà O đã bỏ tiền xem xét thẩm định, định giá và giám định chữ viết, chữ ký cũng như bà đề nghị khấu trừ vào các chi phí này nên không đặt ra giải quyết. Đối với phần diện tích sân bê tông phần lớn đã nằm trên đất nhà thờ, ngõ

đi chung và một phần do ông C, bà O làm trên phần đất gần nhà bà O xây dựng do đó không đặt ra giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện của: ông Lương Văn C tặng 32m² đất ở ông được hưởng vào từ đường các cụ và tặng cho phần đất ở còn lại được hưởng cho người được chia phần đất ở dư thừa phải thanh toán cho người được hưởng; phần đất ao ông được hưởng thì ông tặng cho bà Lương Thị O. Bà Ngô Thị Quỳnh N tặng phần di sản được hưởng của ông Lương Xuân K cho các anh Lương Xuân N1, Lương Xuân B. Bà Lương Thị O chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá, giám định chữ ký, chữ viết và đã thanh toán xong nên không đặt ra giải quyết

Ngoài ra còn đề nghị về án phí, quyền kháng cáo đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, những người tham gia tố tụng khác cũng như phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Cụ Lương Văn Đ (Lương Điển) chết năm 2012 và cụ Trần Thị M chết năm 2015. Năm 2023, bà Lương Thị O, ông Lương Văn C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của các cụ Đ, M để lại. Theo quy định tại: Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế trường hợp này của các cụ vẫn còn. Vì vậy tranh chấp giữa bà Lương Thị O, ông Lương Văn C và ông Lương Thái H này là tranh chấp về “Thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Nơi cụ Đ, cụ M chết và di sản các cụ để lại tại thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình cũng như người bị kiện ông Lương Thái H đang sinh sống, làm việc tại xã Á, huyện T, tỉnh Thái Bình. Do đó bà O, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình giải quyết vụ án là đúng với quy định tại Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà; các anh N1, B uỷ quyền cho bà O tham gia tố tụng; Các ông H, H1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N, anh N1, anh B, ông H, ông H1 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Cụ Lương Văn Đ (Lương Điển) chết năm 2012, cụ Trần Thị M chết năm 2015. Các cụ có 05 người con chung là các ông bà: Lương Thái H, Lương Thái H1, Lương Văn C, Lương Thị O và Lương Xuân K. Ngoài

ra các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Điều này đã được các đương sự thừa nhận do đó hàng thừa kế thứ nhất được thừa kế di sản của các cụ để lại gồm những ông, bà này. Tuy nhiên, ông Lương Xuân K chết năm 2018, do đó vợ con ông là bà Ngô Thị Quỳnh N, anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B là người thừa kế chuyển tiếp của ông Lương Xuân K. Về những người được thừa kế di sản của các cụ Lương Văn Đ (L), Trần Thị M là: ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1, ông Lương Văn C, bà Lương Thị O, anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B, bà Ngô Thị Quỳnh N theo quy định tại Điều 613, Điều 620, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Xét về từ đường: Tất cả các đương sự đều thừa nhận khi các cụ Lương Văn Đ (L), Trần Thị M còn sống đều có nguyện vọng để lại 80m² đất làm từ đường. Mặt khác năm 2022 các anh em đã họp bàn tách đất và năm 2023 đã xây dựng nhà thờ, bể nước trên đất. Do đó xác định các cụ Lương Văn Đ (L) và Trần Thị M để lại 80m² đất làm từ đường.

[2.2.2] Xét về lối đi: Do các cụ Đ, M để lại một phần đất làm từ đường và từ trước đến nay gia đình ông Lương Thái H đi vào diện tích đất của gia đình ông là đi qua thổ đất của các cụ Đ, M mà không có lối đi nào khác. Vì vậy HĐXX xét thấy cần phải mở một ngõ đi chung khoảng 100m² bằng diện tích đất vườn tạp để đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất của ông H và từ đường.

[2.2.3] Sau khi đối trừ diện tích đất làm từ đường, ngõ đi chung thì di sản của các cụ Lương Văn Đ (L), Trần Thị M là 320m² đất ở tại thửa 319 và 437,1m² đất ao tại thửa 320, đều tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1995, có địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là $(320\text{m}^2 \times 510.000\text{đ} + 437,1\text{m}^2 \times 42.000\text{đ}) = 181.558.200$ (một trăm tám mươi một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm) đồng. Trong đó xác định di sản thừa kế của mỗi cụ để lại là 160m² đất ở và 218,55m² đất ao, trị giá 90.779.100đ. Quá trình giải quyết vụ án UBND xã Á xác định diện tích đất theo hiện trạng đo đạc có sai số so với trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một phần sai số đo đạc và hiện tại diện tích đất không có tranh chấp với xung quanh. Nguồn gốc diện tích đất là do ông, cha để lại và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra cụ Đ, cụ M không phải thực hiện các nghĩa vụ về tài sản sau khi chết. Do đó xác định đây là di sản của cụ Lương Văn Đ (L), cụ Trần Thị M để lại theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự 2015.

[2.3] Đối với diện tích đất nông nghiệp của các cụ Đ, Mũn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do các đương sự không có yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về di chúc: Quá trình giải quyết vụ án ông Lương Văn C, bà Lương Thị O cung cấp cho Toà án 04 bản di chúc trong đó có 03 bản di chúc viết tay chính (01 bản di chúc không có ngày tháng năm; 01 bản di chúc đề ngày 6.8.200*; 01 bản di chúc đề ngày 7.7.1 2010) và 01 bản di chúc phô tô từ bản viết tay (không có bản chính) đề ngày 18.4.2011. Xét thấy 03 bản di chúc chính đều là di chúc viết tay và xác định người viết di chúc là cụ Lương Văn Đ (L) theo kết luận giám định của V - Bộ C2. Tuy nhiên một di chúc chính không có ngày tháng, một bản di chúc chính không xác định được năm và 01 bản di chúc phô tô do đó các bản di chúc này là không hợp pháp về nội dung vì không xác định được ngày tháng năm và không có căn cứ để xác định chữ ký, chữ viết đối với bản di chúc phô tô. Đối với bản di chúc đề ngày 7.7.2010 thì thấy di chúc thể hiện đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 653 Bộ luật dân sự 2005, được viết bằng tay, người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt. Do đó bản di chúc ngày 7.7.2010 là di chúc cuối cùng và hợp pháp theo quy định tại các Điều 647, 649, 650, 652, 653 và 655 Bộ luật dân sự 2005.

[2.4.1] Theo quy định tại Điều 669 Bộ luật dân sự 2005 thì cụ Trần Thị M vẫn được hưởng di sản thừa kế của cụ Lương Văn Đ không phụ thuộc vào di chúc. Phần di sản cụ được hưởng là 2/3 của 1 suất thừa kế theo pháp luật là 1/6 di sản vì lúc này người được hưởng thừa kế theo pháp luật gồm cụ M, ông H, ông H1, ông C, bà O, ông K. Như vậy cụ M được thừa kế (18m² đất ở x 510.000đ và 24m² đất ao x 42.000đ) = 10.188.000đ

[2.4.2] Phần di sản của cụ Lương Văn Đ còn lại 142m² đất ở và 194,55 m² đất ao, tổng trị giá 80.591.100đ đã được cụ định đoạt theo di chúc ngày 7.7.2010 cho ông Lương Xuân K sẽ do người thừa kế chuyển tiếp của ông K là anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B, bà Ngô Thị Quỳnh N thụ hưởng.

[2.5] Về phân chia di sản: Do di sản của cụ Lương Văn Đ (L) đã được cụ Đ định đoạt theo di chúc. Vì vậy còn phần di sản thừa kế của cụ Trần Thị M sẽ được phân chia theo pháp luật làm 5 phần bằng nhau cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ là: Lương Thái H, Lương Thái H1, Lương Văn C, Lương Thị O và Lương Xuân N1, Lương Xuân B, Ngô Thị Quỳnh N (người thừa kế chuyển tiếp của ông Lương Xuân K).

[2.5.1] Về kỹ phân mà mỗi thừa kế được hưởng: Di sản thừa kế của cụ Trần Thị M để lại là diện tích đất 178m² đất ở tại thửa 319 và 242,55m² đất ao tại

thửa 320, điều tờ bản đồ số 01, đo đạc năm 1995, có địa chỉ: thôn Đ, xã Á, huyện T, tỉnh Thái Bình. Được chia đều cho 05 người hưởng thừa kế, do đó kỹ phần mỗi người được hưởng là $178/5=35,6m^2$ đất ở và $242,55/5 = 48,51m^2$ đất ao. Giá trị quyền sử dụng đất mỗi người được hưởng cụ thể như sau: $(35,6m^2 \times 510.000đ = 18.156.000đ + 48,51m^2 \times 42.000đ = 2.037.420đ) = 20.193.420đ/1$ kỹ phần.

[2.5.2] Xét yêu cầu chia thừa kế của các đương sự thấy:

[2.5.2.1] Ông Lương Văn C tự nguyện hiến $32m^2$ đất ở vào phần diện tích đất các cụ Đ, M làm từ đường và $3,6m^2$ đất ở còn lại ông được hưởng nếu chia vào ai dư kỹ phần thừa kế thì ông tặng cho họ. Đối với $48,51m^2$ đất ao ông tặng cho bà Lương Thị O. Bà Ngô Thị Quỳnh N không nhận phần di sản của ông Lương Xuân K mà bà để lại cho các con là anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông C, bà N và phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội vì vậy cần được chấp nhận.

[2.5.2.2] Do bà O đã xây dựng nhà mái bằng một tầng $57,1m^2$, $25m^2$ mái tôn lạnh và $11m^2$ mái tôn, 01 nhà vệ sinh $2,4m^2$ trên diện tích đất này và mong muốn của bà cũng như anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B được chia thừa kế phần được hưởng vào vị trí có ngôi nhà này. Mặt khác bà O, anh N1, anh B không yêu cầu được chia theo kỹ phần. Xét nguyện vọng của bà O, anh N1, anh B là hợp pháp và việc phân chia phù hợp với thực tế sử dụng đất vì vậy cần chấp nhận. Đối với diện tích đất và công trình xây dựng trên đất bà O, anh N1, anh B tự thỏa thuận với nhau nên không đặt ra giải quyết.

[2.5.2.3] Xét yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật của ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1 thì thấy: Do diện tích đất được chia nếu tách ra sẽ không đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất và ông Lương Thái H1 hiện tại có chỗ ở ổn định ở nơi khác do đó HĐXX sẽ không chia di sản bằng hiện vật cho ông H1 mà sẽ chia bằng giá trị. Đối với ông Lương Thái H diện tích đất của gia đình ông giáp với diện tích đất di sản thừa kế vì vậy HĐXX xem xét chia cho ông Lương Thái H phần diện tích đất di sản thừa kế nằm sát đất của gia đình ông đang sử dụng để đảm bảo giá trị sử dụng đất.

[2.5.3] Đối với diện tích đất ao do ông C tặng cho bà Lương Thị O phần mình được hưởng và nếu chia ra thì diện tích nhỏ lẻ không đảm bảo quyền sử dụng, mặt khác diện tích đất ao này nằm giáp phần đất ở chia cho bà O, anh N1, anh B. Do đó HĐXX chia toàn bộ phần đất ao mà ông H, ông H1 được hưởng cho bà Lương Thị O và buộc bà O thanh toán giá trị đất ao này cho các ông.

Như vậy toàn bộ diện tích đất ao được chia cho bà Lương Thị O, Ngô Thị Quỳnh N, anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B là phù hợp.

[2.5.4] Do diện tích đất ở chia cho ông H, bà O, bà N, anh N1, anh B vì vậy nếu diện tích vượt quá kỹ phần của những người được chia này thì họ phải thanh toán bằng giá trị cho ông H1 và những người được chia thừa kế chưa đủ diện tích theo kỹ phần được hưởng là phù hợp.

[2.6] Đối với diện tích sân bê tông, do diện tích này phần lớn nằm trên ngõ đi chung và phần đất nhà thờ, một phần do ông C, bà O xây dựng, phần còn lại giá trị không lớn do đó không đặt ra giải quyết. Các cây trên đất trước cửa nhà thờ chia cho ông H do ông H trồng nên không xem xét giải quyết. Với 01 cây nhãn 45cm và 05 cây cau lấy quả giá 2.100.000đ được chia trên phần đất của bà O, anh N1, anh B. Bà O đề nghị khấu trừ vào số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá, giám định chữ ký 18.000.000đ các đương sự phải chịu mà bà đã thanh toán do đó cần chấp nhận.

[2.7] Về chi phí tố tụng khác: Đối với phần chi phí xem xét thẩm định, định giá, giám định chữ ký, chữ viết còn lại bà Lương Thị O tự nguyện chịu toàn bộ và đã thanh toán xong nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo kỹ phần được chia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 và khoản 7 Điều 27; ông Lương Văn C, bà Lương Thị O, ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên các ông, bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 /NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 640, 642, 643, 645, 650, 651, 655, 659, 660 và 661 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 647, 649, 650, 652, 653, 655 và 669 Bộ luật dân sự 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị O, ông Lương Văn C đối với ông Lương Thái H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về “Chia thừa kế”.

1. Ghi nhận sự tự nguyện của: bà Ngô Thị Quỳnh N tặng cho toàn bộ di sản được hưởng từ ông Lương Xuân K cho các anh Lương Xuân N1, Lương Xuân B. Ông Lương Văn C hiến tặng 32m² đất ở được hưởng làm từ đường cùng cụ Đ, cụ M; tặng 3,6m² đất ở được hưởng còn lại cho ông H cũng như tặng 48,51m² đất ao được hưởng cho bà Lương Thị O.

2. Những người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ Lương Văn Đ (L) là bà Ngô Thị Quỳnh N, anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B.

3. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Thị M gồm: ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1, ông Lương Văn C, bà Lương Thị O và anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B, bà Ngô Thị Quỳnh N.

4. Diện tích 112m² từ đường ký hiệu S2, trong đó di nguyện của cụ Đ, cụ M là 80m² và 32m² do ông C tự nguyện hiến tặng, đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông H dài 11,73m; Phía Nam giáp thửa S3 dài 12,6m; Phía Đông giáp đất ông L1 dài 9,18m; Phía tây giáp ngõ chung dài 9,31m. Trên đất có 01 nhà thờ 51,8m², 01 bể nước 5,4m³. Giao từ đường này cho các ông, bà Lương Thái H, Lương Thái H1, Lương Văn C, Lương Thị O và các anh Lương Xuân N1, Lương Xuân B quản lý.

5. Di sản thừa kế của các cụ Lương Văn Đ (L), cụ Trần Thị M để lại là: Diện tích 320m² đất ở tại thửa số 319 và 437,1m² đất ao tại thửa 320, đều tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1995, địa chỉ: thôn Đ, xã Á (T cũ), huyện T, tỉnh Thái Bình. Đất đã được UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/4/ 1997. Tổng giá trị tài sản là 181.558.200 (một trăm tám mươi một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

6. Chia thừa kế di sản của cụ Lương Văn Đ (L), Trần Thị M như sau:

6.1 Chia cho ông Lương Thái H phần đất của thửa S1 có diện tích 83,8 m² đất ở có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông H dài 14,96m; Phía Nam giáp ngõ đi chung dài 11,76m; Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 10,28m; Phía tây giáp đất ông H, ông H2 dài (5,77 + 1,68)m. Trong đó phần di sản ông H được hưởng thừa kế là 35,6m², trị giá: 18.156.000đ (Mười tám triệu một trăm năm mươi sáu nghìn) đồng và 3,6m² ông C cho trị giá 1.836.000đ (một triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng) 44,6m², trị giá: 22.746.000 (Hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng ông H1, anh N1, anh B được hưởng. Các tài sản trên đất

gồm một phần sân bê tông, 01 cây lộc vừng, 01 cây cau cảnh, 01 cây quất hồng bì, 01 cây bưởi giống, 01 cây xoài.

6.2 Chia cho bà Lương Thị O, anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B phần đất của thửa S3 có diện tích 204,2m² đất ở và 437,1m² đất ao có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ chung, thửa S2 dài (26,5 + 12,6)m; Phía Nam giáp đất bà H3, ông Lương D 34,32m; Phía Đông giáp đất ông L1, ngõ dài (7,73 + 13,21)m; Phía tây giáp ông L2, bà T, bà L3, giao thông dài 18,07m. Trong đó phần của bà Lương Thị O là 35,6m² đất ở và 194,04m² đất ao, trị giá là 26.305.680 (hai mươi sáu triệu ba trăm linh năm nghìn sáu trăm tám mươi) đồng; Phần của anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B là 168,6m² đất ở và 243,06m² đất ao, trị giá là: 96.194.520 (chín mươi sáu triệu một trăm chín mươi tư nghìn năm trăm hai mươi) đồng. Trên đất gồm các tài sản: (01 nhà mái bằng 57,1m², 01 lán tôn lạnh 25m², 01 lán tôn 11m², 01 nhà vệ sinh 2,4m²) do bà Lương Thị O xây dựng, 01 cây nhãn, 05 cây cau lấy quả.

(Có sơ đồ các thửa đất S1, S2, S, ngõ đi chung chi tiết kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

7. Buộc ông Lương Thái H phải thanh toán giá trị đất ở cho: ông Lương Thái H1 số tiền 18.156.000 (mười tám triệu một trăm năm mươi sáu nghìn) đồng; anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B số tiền 4.590.000 (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng.

8. Buộc bà Lương Thị O phải thanh toán giá trị đất ao cho: ông Lương Thái H1 số tiền 2.037.420 (hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi) đồng; ông Lương Thái H số tiền 2.037.420 (hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi) đồng.

9. Về án phí: Anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.809.726 (bốn triệu tám trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu) đồng.

Ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1, ông Lương Văn C và bà Lương Thị O được miễn án phí.

10. Về quyền kháng cáo: Ông Lương Văn C, bà Lương Thị O, bà Ngô Thị Quỳnh N, anh Lương Xuân N1, anh Lương Xuân B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lương Thái H, ông Lương Thái H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKS huyện Tiền Hải;
- THADS huyện Tiền Hải;
- TAND, VKSND tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Lợi